



Tập đoàn dệt may Việt Nam
Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

-----*****-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2022

(Công ty mẹ)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2022

Đơn vị tiền: Đồng Việt N

| Chỉ tiêu | Mã | Số cuối kỳ (31/12/2022) | Đầu năm (01/01/2022) |
|---|------------|----------------------------|-------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | 558.310.863.574 | 457.467.088.338 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.797.104.002 | 38.235.752.829 |
| 1. Tiền | 111 | 5.797.104.002 | 38.235.752.829 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 21.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 21.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 206.939.776.214 | 191.631.702.333 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 209.954.428.742 | 191.419.391.351 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 1.442.971.612 | 5.821.587.527 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | - | 3.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7.630.249.913 | 3.609.579.315 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | (12.087.874.053) | (12.218.855.860) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 323.048.305.925 | 208.923.022.047 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 357.498.509.558 | 209.489.183.760 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | (34.450.203.633) | (566.161.713) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 1.525.677.433 | 2.676.611.129 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 1.463.410.153 | 2.676.611.129 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 62.267.280 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | - |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | 627.834.537.782 | 645.100.967.858 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 501.764.248 | 695.980.960 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 3.701.764.248 | 3.895.980.960 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | (3.200.000.000) | (3.200.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | 511.672.286.532 | 550.757.468.215 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | 506.676.662.489 | 543.120.990.048 |
| - Nguyên giá | 222 | 1.018.662.995.799 | 1.009.421.826.799 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | (511.986.333.310) | (466.300.836.751) |

| Chỉ tiêu | Mã | Số cuối kỳ (31/12/2022) | Đầu năm (01/01/2022) |
|---|------------|----------------------------|--------------------------|
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | 4.806.624.043 | 7.384.478.167 |
| - Nguyên giá | 225 | 14.580.151.169 | 14.580.151.169 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | (9.773.527.126) | (7.195.673.002) |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | 189.000.000 | 252.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | 660.000.000 | 660.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | (471.000.000) | (408.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.052.286.589 | 5.573.962.839 |
| - Nguyên giá | 231 | 12.378.939.809 | 12.378.939.809 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | (7.326.653.220) | (6.804.976.970) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 36.266.360.950 | 18.480.307.484 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 36.266.360.950 | 18.480.307.484 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 64.883.209.426 | 64.883.209.426 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 17.518.479.633 | 17.518.479.633 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | 41.816.174.793 | 41.816.174.793 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 1.348.555.000 | 1.348.555.000 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 9.458.630.037 | 4.710.038.934 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9.458.630.037 | 4.710.038.934 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | - | - |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | 1.186.145.401.356 | 1.102.568.056.196 |
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | 924.528.283.732 | 832.245.877.378 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 599.709.394.879 | 469.550.354.830 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 137.138.066.878 | 176.936.273.879 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 1.692.556.718 | 3.268.756.597 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 2.512.851.410 | 2.046.616.407 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 7.574.003.835 | 32.329.038.022 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.606.629.152 | 2.523.629.198 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | 612.811.831 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 7.362.664.051 | 1.456.513.448 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 441.417.515.003 | 249.720.260.955 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 405.107.832 | 656.454.493 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 324.818.888.853 | 362.695.522.548 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | - | - |

| Chỉ tiêu | Mã | Số cuối kỳ (31/12/2022) | Đầu năm (01/01/2022) |
|--|------------|-----------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả dài hạn nội bộ | 335 | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 1.831.923.822 | 3.831.923.822 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 322.986.965.031 | 358.863.598.726 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | - | - |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | 261.617.117.624 | 270.322.178.818 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 261.617.117.624 | 270.322.178.818 |
| 1. Vốn góp chủ sở hữu | 411 | 156.399.760.000 | 136.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 92.139.112.037 | 64.017.067.516 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 13.078.245.587 | 70.305.111.302 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | 12.874.153.441 | 898.843.590 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | 204.092.146 | 69.406.267.712 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ | 432 | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | 1.186.145.401.356,00 | 1.102.568.056.196 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023



TÔNG GIÁM ĐỐC

VŨ NGỌC TUẤN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 4 năm 2022

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Thuyết minh | Quý 4 | | Năm | |
|-----|--|----|-------------|------------------|-----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | Quý 4 Năm 2022 | Quý 4 Năm 2021 | Lũy kế 12 tháng Năm 2022 | Lũy kế 12 tháng Năm 2021 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 307.045.980.801 | 431.048.597.687 | 1.167.721.387.006 | 1.311.564.073.516 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 307.045.980.801 | 431.048.597.687 | 1.167.721.387.006 | 1.311.564.073.516 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 349.369.513.570 | 373.986.096.221 | 1.120.361.083.085 | 1.144.780.074.273 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | (42.323.532.769) | 57.062.501.466 | 47.360.303.921 | 166.783.999.243 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 34.516.519.408 | 8.267.548.195 | 59.193.675.725 | 25.399.127.452 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 33.359.366.561 | 12.807.429.745 | 82.329.023.368 | 46.169.317.088 |
| 8 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.930.671.375 | 8.681.947.598 | 35.452.964.285 | 37.734.335.902 |
| 9 | Chi phí bán hàng | 24 | | 2.844.029.680 | 5.976.185.657 | 16.472.617.350 | 17.049.412.925 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | (2.692.363.533) | 31.511.406.225 | 7.244.810.442 | 48.222.551.517 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | (41.318.046.069) | 15.035.028.034 | 507.528.486 | 80.741.845.165 |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 148.432.162 | 735.486.176 | 791.950.273 | 1.484.674.244 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 23.318.847 | (92.539.190) | 1.095.386.613 | 39.782.617 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 125.113.315 | 828.025.366 | (303.436.340) | 1.444.891.627 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | (41.192.932.754) | 15.863.053.400 | 204.092.146 | 82.186.736.792 |
| 15 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | (8.136.616.077) | 696.045.673 | - | 12.780.469.080 |
| 16 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.30 | - | - | - | - |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | (33.056.316.677) | 15.167.007.727 | 204.092.146 | 69.406.267.712 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



NGUYỄN THỊ KIM OANH

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023



VŨ NGỌC TUẤN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 31/12/2022


Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã | T/Minh | 12 Tháng Năm 2022 | 12 Tháng Năm 2021 |
|---|-----------|--------|--------------------------|--------------------------|
| (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 204.092.146 | 82.186.736.792 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 59.290.195.945 | 59.547.483.440 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (33.753.060.113) | 2.824.244.855 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá | 04 | | 2.887.478.421 | 1.138.139.190 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (13.725.213.598) | (3.775.220.861) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 35.452.964.285 | 37.734.335.902 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 50.356.457.086 | 179.655.719.318 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 12.446.733.629 | 14.994.088.993 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (148.009.325.798) | (80.630.602.587) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (40.775.467.498) | 137.510.598.190 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.535.390.127 | 1.441.392.332 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (31.989.671.701) | (39.557.001.525) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.000.000.000) | (11.726.615.346) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.360.500.000) | (624.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (161.796.384.155) | 201.063.179.375 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác | 21 | | (32.338.430.542) | (18.220.948.795) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác | 22 | | 437.810.538 | 393.363.636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.000.000.000) | (15.900.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi chủ nợ vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 3.000.000.000 | 8.400.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 11.763.281.979 | 9.143.565.883 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (22.137.338.025) | (16.184.019.276) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.124.278.719.828 | 918.449.639.696 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (968.458.099.475) | (1.080.322.347.637) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | (2.119.301.586) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.325.547.000) | (183.030.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 151.495.073.353 | (164.175.039.527) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (32.438.648.827) | 20.704.120.572 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 38.235.752.829 | 16.548.630.328 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 983.001.929 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 5.797.104.002 | 38.235.752.829 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Nam Định, ngày 27 tháng 01 năm 2023




TRẦN PHƯƠNG LINH

NGUYỄN THỊ KIM OANH



VŨ NGỌC TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
- Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con đến 31/12/2022
 - Công ty CP May IV Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định
 - Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Công ty CP May 1 Dệt Nam Định
 - Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định
 - Công ty CP May V Dệt May Nam Định
 - Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Nhà máy sợi
 - Nhà máy Nhuộm
 - Nhà máy Động Lực
 - Công ty May 2
 - Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống
 - Chi nhánh Hà Nội
 - Nhà máy Sợi Hòa Xá

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam) Theo tỷ giá quy định
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | | <i>Đơn vị tính: đồng</i> | | | | |
|--|---|--------------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|
| | | 31/12/2022 | | | Đầu năm | |
| I. Tiền | | | | | | |
| - Tiền mặt | | | 1.998.380.477 | | | 694.179.272 |
| - Tiền gửi ngân hàng | | | 3.798.723.525 | | | 37.541.573.557 |
| - Tiền đang chuyển | | | | | | |
| Cộng | | | 5.797.104.002 | | | 38.235.752.829 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | 31/12/2022 | | | Đầu năm |
| | | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| a) Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| - Tổng giá trị cổ phiếu; | | | | | | |
| (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên) | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác; | | | | | | |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu: | | | | | | |
| + Về số lượng | | | | | | |
| + Về giá trị | | | | | | |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | 31/12/2022 | | Đầu năm | |
| b1) Ngắn hạn | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | 21.000.000.000 | | | 16.000.000.000 |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác(cho vay) | | | - | | | 3.000.000.000 |
| b2) Dài hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | | | | | | |
| - Trái phiếu | | | | | | |
| - Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con); | | | 17.518.479.633 | | | 17.518.479.633 |
| | 1 Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định | | 2.876.479.633 | | | 2.876.479.633 |
| | 2 Công ty CP Chân Len Nam Định | | 5.000.000.000 | | | 5.000.000.000 |
| | 3 Công ty CP May IV Dệt Nam Định | | 4.009.500.000 | | | 4.009.500.000 |
| | 4 Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định | | 5.632.500.000 | | | 5.632.500.000 |
| | 5 | | | | | |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết); | | | 41.816.174.793 | | | 41.816.174.793 |
| | 1 Công ty CP May I Dệt Nam Định | | 3.045.174.793 | | | 3.045.174.793 |
| | 2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định | | 23.000.000.000 | | | 23.000.000.000 |
| | 3 Công ty CP May V Dệt May Nam Định | | 1.980.000.000 | | | 1.980.000.000 |
| | 5 Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định | | 13.791.000.000 | | | 13.791.000.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác); | | | 1.348.555.000 | | | 1.348.555.000 |
| | 1 Vietinbank | | 1.348.555.000 | | | 1.348.555.000 |
| - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ; | | | | | | |

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

| | 31/12/2022 | Đầu năm |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| 1 Công ty TNHH Dệt may Châu Giang | 46.079.800.144 | 3.605.705.018 |
| 2 Công ty TNHH Đức Hiếu | 9.052.076.959 | |
| 3 POINTER INVESTMENT (H.K.) LTD. | 7.332.610.560 | |
| 4 Công ty TNHH Dệt may Linh Giang | 3.347.475.555 | |
| 5 Công ty TNHH Anh Phát | 2.962.312.803 | 1.425.266.380 |
| 6 Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng | 2.918.090.844 | 1.332.060.559 |

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)

d) Khách hàng khác

Cộng

| | |
|-----------------|-----------------|
| 138.262.061.877 | 185.056.359.394 |
| 209.954.428.742 | 191.419.391.351 |

4. Phải thu khác

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động (tạm ứng)

- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác.

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

- Phải thu về thuế tài chính

- Ký cược, Ký quỹ dài hạn.

- Phải thu khác.

Cộng

11.332.014.161

7.505.560.275

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

357.498.509.558

209.489.183.760

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2022

Đầu năm

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

| Cộng | | 31/12/2022 | Đầu năm |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | | | |
| - Mua sắm; | | | |
| - XDCB; | | | |
| 1 Chi phí cho dự án đi đời | | 12.840.234.566 | 13.577.924.486 |
| 2 XDCB khác | | 23.426.126.384 | 4.902.382.998 |
| - Sửa chữa. | | | |
| Cộng | | 36.266.360.950 | 18.480.307.484 |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 299.595.856.729 | 665.880.750.512 | 41.007.320.698 | 2.937.898.860 | | 1.009.421.826.799 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 13.714.082.135 | 4.512.096.288 | | | | 18.226.178.423 |
| - Tăng khác | 9.529.863.961 | 11.391.760.330 | 1.875.012.645 | | | 22.796.636.936 |
| - Giảm tài sản do điều chuyển NB | 9.529.863.961 | 11.391.760.330 | | | | 20.921.624.291 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 10.437.351.663 | | | | 10.437.351.663 |
| - Giảm khác | 422.670.405 | | | | | 422.670.405 |
| Số dư cuối kỳ | 312.887.268.459 | 659.955.495.137 | 42.882.333.343 | 2.937.898.860 | | 1.018.662.995.799 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 101.207.750.509 | 342.489.217.578 | 20.805.312.727 | 1.798.555.937 | | 466.300.836.751 |
| - Khấu hao trong năm | 15.652.870.536 | 36.315.962.649 | 3.974.468.070 | 184.364.316 | | 56.127.665.571 |
| - Khấu hao của TS điều chuyển | 2.914.833.403 | 5.523.711.410 | | | | 8.438.544.813 |
| - Điều chuyển nội bộ | 2.914.833.403 | 5.523.711.410 | | | | 8.438.544.813 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 195.005.148 | 10.186.919.847 | | | | 10.381.924.995 |
| - Giảm khác | | 60.244.017 | | | | 60.244.017 |
| Số dư cuối kỳ | 116.665.615.897 | 368.558.016.363 | 24.779.780.797 | 1.982.920.253 | | 511.986.333.310 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 198.388.106.220 | 323.391.532.934 | 20.202.007.971 | 1.139.342.923 | | 543.120.990.048 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 196.221.652.562 | 291.397.478.774 | 18.102.552.546 | 954.978.607 | | 506.676.662.489 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 660.000.000 | | 660.000.000 |
| - Mua trong năm | | | | | | - |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | | - |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | | | 660.000.000 | | 660.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | | | | 408.000.000 | | 408.000.000 |
| - Khấu hao trong năm | | | | 63.000.000 | | 63.000.000 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | | | 471.000.000 | | 471.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | | | 252.000.000 | | 252.000.000 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | | | 189.000.000 | | 189.000.000 |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|
| Nguyên giá | | 14.580.151.169 | | | | 14.580.151.169 |
| Số dư đầu năm | | 14.580.151.169 | | | | 14.580.151.169 |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | 14.580.151.169 | | | | 14.580.151.169 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | 9.773.527.126 | | | | 9.773.527.126 |
| Số dư đầu năm | | 7.195.673.002 | | | | 7.195.673.002 |
| - Khấu hao trong năm | | 2.577.854.124 | | | | 2.577.854.124 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | | 9.773.527.126 | | | | 9.773.527.126 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 7.384.478.167 | | | | 7.384.478.167 |
| - Tại ngày cuối kỳ | | 4.806.624.043 | | | | 4.806.624.043 |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| Nguyên giá | 12.378.939.809 | | | 12.378.939.809 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 12.378.939.809 | | | 12.378.939.809 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 6.804.976.970 | | | 7.326.653.220 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 6.804.976.970 | 521.676.250 | | 7.326.653.220 |
| - Nhà(tăng do sáp nhập) | | | | - |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |
| Giá trị còn lại | 5.573.962.839 | (521.676.250) | | 5.052.286.589 |
| - Quyền sử dụng đất | | | | |
| - Nhà | 5.573.962.839 | (521.676.250) | | 5.052.286.589 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| - Cơ sở hạ tầng | | | | |

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

31/12/2022

Đầu năm

1.463.410.153

2.676.611.129

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

9.458.630.037

4.710.038.934

Cộng

10.922.040.190

7.386.650.063

14. Tài sản khác

14.1)a, Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

31/12/2022

Đầu năm

62.267.280

-

62.267.280

-

b, Tài sản ngắn hạn khác

14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

62.267.280

15. Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 | | Đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 441.417.515.003 | | 249.720.260.955 | |
| b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn) | 322.986.965.031 | - | 358.863.598.726 | |
| 1 Ngân hàng SHB | 109.638.944.404 | | 139.640.433.861 | |
| 2 Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 64.999.388.608 | | 64.999.388.608 | |
| 3 Vay dài hạn tín dụng công nhân | 9.450.000.000 | | 9.450.000.000 | |
| 4 Ngân hàng Á Châu | 1.445.105.603 | | 2.472.712.692 | |
| 5 Ngân hàng Quân Đội | 1.822.894 | | 4.762.229.013 | |
| 6 Cty CP Dịch vụ TM dệt Nam Định | 9.000.000.000 | | 9.000.000.000 | |

| | | | |
|---|---------------|------------------------|------------------------|
| 7 | Ngân hàng ADB | 128.451.703.522 | 127.604.623.474 |
| 8 | Chailease | | 934.211.078 |
| | Cộng | 764.404.480.034 | 608.583.859.681 |

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| Thời hạn | Năm nay | | | Năm trước | | |
|----------------------|---|-------------------|------------|---|-------------------|------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống | | | | | | |
| Trên 1 năm đến 5 năm | | | | | | |
| Trên 5 năm | | | | | | |

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2022 | | Đầu năm | |
|-------------------------|------------|-----|---------|-----|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| - Vay; | | | | |
| - Nợ thuê tài chính; | | | | |
| - Lý do chưa thanh toán | | | | |

Cộng

16. Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | Đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | | | | |
| 1 OLAM GLOBAL AGRI PTE LTD | 34.160.664.384 | 34.160.664.384 | - | - |
| 2 ALLENBERG COTTON CO., A DIVISION OF | 14.372.978.796 | 14.372.978.796 | - | - |
| 3 Công ty CP Xây dựng BYD Việt Nam | 11.150.018.845 | 11.150.018.845 | - | - |
| 4 KANGWAL POLYESTER CO LTD | 6.080.218.927 | 6.080.218.927 | 5.566.854.409 | 5.566.854.409 |
| 5 Công ty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát | 4.676.424.000 | 4.676.424.000 | 1.677.181.000 | 1.677.181.000 |
| 6 Điện lực Thành phố Nam Định | 3.209.249.514 | 3.209.249.514 | - | - |
| 7 Khách hàng khác | 63.488.512.412 | 63.488.512.412 | 169.692.238.470 | 169.692.238.470 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 137.138.066.878 | 137.138.066.878 | 176.936.273.879 | 176.936.273.879 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm | Cuối kỳ |
|--|----------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|
| | | | | |
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| 1 Thuế GTGT | 1.025.540.578 | 22.575.849.654 | (21.128.291.249) | 2.473.098.983 |
| 2 Thuế TNCN | 5.372.254 | 284.580.823 | (264.188.682) | 25.764.395 |
| 3 Thuế Tài nguyên | 11.125.933 | 304.158.608 | (301.296.509) | 13.988.032 |
| 4 Thuế TNDN | 1.004.577.642 | 3.933.155.078 | (5.000.000.000) | - |
| 5 Thuế BV môi trường và thuế khác | - | 11.000.000 | (11.000.000) | - |
| 6 Thuế nhà đất | - | 7.253.557.989 | (7.253.557.989) | - |
| Cộng | 2.046.616.407 | 34.362.302.152 | (33.958.334.429) | 2.512.851.410 |
| b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế) | | | | |
| 1 Thuế TNDN | - | - | - | 62.267.280 |
| 2 Thuế khác | - | - | - | - |
| 3 Tiền thuế đất | - | - | - | - |
| 4 Thuế TNCN | - | - | - | - |

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2022 | Đầu năm |
|--|---------------|---------------|
| | a) Ngắn hạn | |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | | |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh | | |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn | | |
| - Các khoản trích trước khác | 1.606.629.152 | 2.523.629.198 |

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

| | 31/12/2022 | Đầu năm |
|--------------------------------|-------------|-------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết; | | |
| - Kinh phí công đoàn; | 325.411.440 | 300.088.968 |
| - Bảo hiểm xã hội; | | 22.327.236 |
| - Bảo hiểm y tế; | | |

| | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm thất nghiệp; | 24.481.171 | |
| - Phải trả về cổ phần hoá; | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; | 5.205.720.250 | 886.306.250 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1.807.051.190 | 247.790.994 |
| Cộng | 7.362.664.051 | 1.456.513.448 |

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

| | | |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 119.423.822 | 119.423.822 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.712.500.000 | 3.712.500.000 |

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

| | | |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Cộng | 1.831.923.822 | 3.831.923.822 |
|-------------|----------------------|----------------------|

20. Doanh thu chưa thực hiện

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

| | | |
|--|--|-------------|
| - Doanh thu nhận trước; | | 612.811.831 |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; | | |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. | | |

Cộng

612.811.831

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

| | 31/12/2022 | | | Cuối năm | | |
|---------------|------------|----------|--------|----------|----------|--------|
| | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| - Mệnh giá; | | | | | | |
| - Chiết khấu; | | | | | | |
| - Phụ trội. | | | | | | |

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

31/12/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

31/12/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/12/2022

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. **Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | | | | | Cộng |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|----------------|-----------------|---------------------|--------------------|-----------------|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Quỹ đầu tư | Quỹ dự phòng TC | LNST chưa phân phối | Các khoản mục khác | |
| Số dư đầu năm | 136.000.000.000 | 0 | - | 64.017.067.516 | - | 2.614.415.144 | - | 202.631.482.660 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | - |
| - Lãi trong năm | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | | | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm trước | | | | | | | | - |
| - Giảm khác | | | | | | | | - |
| Số dư đầu năm nay | 136.000.000.000 | - | - | 64.017.067.516 | - | 70.305.111.302 | - | 270.322.178.818 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 20.399.760.000 | | | 28.122.044.521 | | | | 48.521.804.521 |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | | 204.092.146 | | 204.092.146 |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | | | | | - |
| - Lỗ trong năm nay | | | | | | 57.430.957.861 | | 57.430.957.861 |
| - Giảm khác | | | | | | | | - |
| Số dư cuối kỳ | 156.399.760.000 | - | - | 92.139.112.037 | - | 13.078.245.587 | - | 261.617.117.624 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

31/12/2022

Đầu năm

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

72.997.000.000
83.402.760.000

72.997.000.000
63.003.000.000

Cộng

156.399.760.000
Năm nay

136.000.000.000
Đầu năm

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

31/12/2022

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

92.139.112.037

64.017.067.516

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Năm nay

Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

Năm nay

Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay

Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Năm nay

Năm trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

12 Tháng năm 2022

12 Tháng năm 2021

- Doanh thu bán hàng; 1.167.721.387.006
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; 1.123.438.802.347
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) 44.282.584.659
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

1.311.564.073.516
1.265.038.659.035
46.525.414.481

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

12 Tháng năm 2022

12 Tháng năm 2021

- Giá vốn của hàng hóa đã bán; 163.316.108.667
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; 914.685.964.747

171.504.111.693
941.209.972.741

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước;
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 42.359.009.671
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

32.065.989.839

Cộng

1.120.361.083.085

1.144.780.074.273

4. Doanh thu hoạt động tài chính

12 Tháng năm 2022

12 Tháng năm 2021

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay 807.326.809
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia; 10.393.615.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá; 43.380.674.860
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; 2.250.309.412
- Doanh thu hoạt động tài chính khác. 2.361.749.644
Cộng 59.193.675.725

17.988.195.815

3.934.706.722

2.842.175.452

25.399.127.452

5. Chi phí tài chính

12 Tháng năm 2022

12 Tháng năm 2021

- Lãi tiền vay; 35.452.964.285

37.734.335.902

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; | | |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; | | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá; | 46.876.059.083 | 8.434.981.186 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; | | |
| - Chi phí tài chính khác. | - | - |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 82.329.023.368 | 46.169.317.088 |

| | | |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 6. Thu nhập khác | 12 Tháng năm 2022 | 12 Tháng năm 2021 |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 162.522.145 | 113.110.456 |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Tiền phạt thu được; | 73.149.718 | 78.406.618 |
| - Thuế được giảm; | | |
| - Các khoản khác. | 629.428.128 | 1.290.678.104 |
| Cộng | 865.099.991 | 1.482.195.178 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 7. Chi phí khác | 12 Tháng năm 2022 | 12 Tháng năm 2021 |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; | 478.097.073 | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản; | | |
| - Các khoản bị phạt; | 152.711.712 | 12.429.657 |
| - Các khoản khác. | 464.577.828 | 27.352.960 |
| Cộng | 1.095.386.613 | 39.782.617 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | 12 Tháng năm 2022 | 12 Tháng năm 2021 |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 7.244.810.442 | 48.222.551.517 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN | | |
| - Các khoản chi phí QLDN khác | 7.244.810.442 | 48.222.551.517 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 16.472.617.350 | 17.049.412.925 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng | | |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 16.472.617.350 | 17.049.412.925 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | - | - |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | | |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương) | | |
| - Các khoản ghi giảm khác | | |
| Cộng | 23.717.427.792 | 65.271.964.442 |

| | | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| 9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | 12 Tháng năm 2022 | 12 Tháng năm 2021 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 847.666.822.057 | 698.011.020.777 |
| - Chi phí nhân công | 87.345.190.175 | 91.295.538.358 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 59.290.195.945 | 59.547.483.440 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 172.300.315.406 | 180.293.166.585 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 37.938.144.440 | 39.550.684.246 |
| Cộng | 1.204.540.668.023 | 1.068.697.893.406 |

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
 - Các khoản ghi giảm khác

| | | |
|---|-------------------|------------------|
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31/12/2022 | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 12.780.469.080 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |

| | | |
|---|-------------------|------------------|
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 31/12/2022 | Năm trước |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế; | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. | | |

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

| | | |
|--|-------------------|------------------|
| | 31/12/2022 | Năm trước |
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: | | |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: | | |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: | | |

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRẦN PHƯƠNG LINH

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ KIM OANH



- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.